



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CÔNG TY CỔ PHẦN
NHỰA SÀI GÒN**

NĂM 2015

**ĐƯỢC KIỂM TOÁN BỞI : CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN
VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)**

ĐỊA CHỈ 29 VÕ THỊ SÁU, QUẬN 1, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

ĐT (08) 3820 5944 - (08) 3820 5947 FAX (08) 3820 5942

EMAIL info@aascs.com.vn Website www.aascs.com.vn



MỤC LỤC

Nội dung	Trang
Báo cáo Ban Giám đốc	03 - 04
Báo cáo kiểm toán độc lập	05 - 05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
1. Bảng cân đối kế toán	06 - 08
2. Kết quả hoạt động kinh doanh	09 - 09
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 10
4. Thuyết minh Báo cáo tài chính	11 - 42



BÁO CÁO BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.

Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí – sân khấu nhà hát – sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
3	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Tử Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Mệnh giá cổ phần : 10.000 đồng

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

- Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 là **6.707.240.816 VND** (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 là **6.246.951.129 VND**).

- Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại thời điểm 31/12/2015 là **5.002.077.969 VND** (Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31/12/2014 là **4.515.048.282 VND**).

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội Đồng Quản Trị bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Võ Hồng Phong	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Lâm Từ Thanh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 30/05/2009
Ông Nguyễn Văn Thọ	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Cao Văn Sang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 31/05/2011
Ông Trương Minh Tuấn	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Trần Hiền Phúc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

<u>Thành viên</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Ngày bổ nhiệm</u>
Ông Cao Văn Sang	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 24/05/2011
Ông Lê Văn Quang	Trưởng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 19/05/2012

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCS) đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ❖ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- ❖ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý, thận trọng.
- ❖ Các chuẩn mực kế toán đang áp dụng được Công ty tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính này.
- ❖ Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty với mức độ trung thực, hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám Đốc Công ty cam kết Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 03 năm 2016
Tổng Giám đốc

CAO VĂN SANG



Số : 339.....BCKT/TC/2016/AASCS

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**Kính gửi : - Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn được lập ngày 21/03/2016 từ trang 06 đến trang 42, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

TP. HCM, ngày 13 tháng 04 năm 2016
CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH
KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM (AASCS)

Phó Tổng Giám Đốc



Đinh Thế Đường

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

0324 - 2013 - 142-1

Kiểm toán viên

Trần Nguyễn Hoàng Mai

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán

1755 - 2013 - 142-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		68.908.982.668	78.309.762.267
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	3.039.148.242	6.720.605.130
1. Tiền	111		3.039.148.242	2.720.605.130
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	4.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		6.556.670.086	16.869.711.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121	V.2a	2.800.000.000	2.800.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2b	3.756.670.086	14.069.711.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.654.707.443	28.624.627.307
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	16.450.599.490	11.580.773.395
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	8.236.974.098	15.722.541.933
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	2.683.832.564	2.038.010.688
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6	(716.698.709)	(716.698.709)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	27.027.566.870	25.012.001.356
1. Hàng tồn kho	141		27.027.566.870	25.012.001.356
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.630.890.027	1.082.817.474
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11a	1.392.748.638	1.082.817.474
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152	V.12a	4.185.503.763	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153	V.16b	52.637.626	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		97.651.927.861	45.579.044.163
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3b	0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4b	0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		96.894.692.395	16.808.134.699
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	96.540.252.395	16.453.694.699
- Nguyên giá	222		148.931.366.868	66.863.919.185
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(52.391.114.473)	(50.410.224.486)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	354.440.000	354.440.000
- Nguyên giá	228		505.400.674	505.400.674
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(150.960.674)	(150.960.674)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8	0	8.824.892.658
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		0	8.824.892.658
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		0	19.914.484.434
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.2c	0	19.914.484.434

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		757.235.466	31.532.372
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11b	757.235.466	31.532.372
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17a	0	0
3. Thiết bị, vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268	V.12b	0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		166.560.910.529	123.888.806.430
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		72.144.963.465	29.959.889.053
I Nợ ngắn hạn	310		34.060.467.340	21.766.370.626
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.14a	2.045.464.494	1.087.173.838
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.15a	389.449.791	1.528.358.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16a	4.166.601.460	3.138.600.551
4. Phải trả người lao động	314		456.793.396	1.594.935.639
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		224.429.564	48.472.520
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.17a	3.120.759.841	2.428.139.287
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13a	23.065.041.472	12.724.015.647
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc.lợi	322		591.927.322	(783.325.698)
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		0	0
II Nợ dài hạn	330		38.084.496.125	8.193.518.427
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.14b	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.15b	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.17b	0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13b	38.084.496.125	8.193.518.427
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		94.415.947.064	93.928.917.377
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	94.418.947.064	93.931.917.377
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.708.770.000	2.708.770.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị : VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		316.019.095	316.019.095
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận chưa phân phối	421		5.002.077.969	4.515.048.282
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(1.608.119.703)	(1.366.602.847)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.610.197.672	5.881.651.129
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		0	0
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		(3.000.000)	(3.000.000)
1. Nguồn kinh phí	431		(3.000.000)	(3.000.000)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		166.560.910.529	123.888.806.430

Người lập biểu

Phan Kim Chi
Phan Kim Chi

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Mỹ Hương
NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Tổng Giám Đốc



CAO VĂN SANG
CAO VĂN SANG



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2015

ĐVT : VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	71.148.069.159	73.870.815.198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	284.655.000	497.520.132
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		70.863.414.159	73.373.295.066
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	53.880.596.569	53.560.767.464
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		16.982.817.590	19.812.527.602
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	7.297.553.126	2.331.306.450
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	2.146.829.763	905.513.997
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		2.146.829.763	857.228.651
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	6.158.923.140	7.878.791.656
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	7.907.308.051	4.929.317.977
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		8.067.309.762	8.430.210.422
11. Thu nhập khác	31	VI.6	913.775.040	167.819.422
12. Chi phí khác	32	VI.7	165.198.073	487.204.242
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		748.576.967	(319.384.820)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.815.886.729	8.110.825.602
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	2.205.689.058	1.863.874.473
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		0	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	60		6.610.197.672	6.246.951.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	765	541
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			


Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 03 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Phan Minh Chi


NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG


CAO VĂN SANG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2015

(THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

STT	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.M	Năm nay	Năm trước
I	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1	Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		76.311.562.538	79.049.269.032
2	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		(98.112.395.891)	(30.259.950.787)
3	Tiền chi trả cho người lao động	03		(8.463.451.355)	(8.643.088.709)
4	Tiền chi trả lãi vay	04		(1.033.521.400)	(1.058.182.678)
5	Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(916.765.691)	(3.142.943.613)
6	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.906.729.625	2.783.030.786
7	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.092.176.591)	(8.421.431.866)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(44.400.018.765)	30.306.702.165
II	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(23.786.592.558)	-
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		1.023.260.400	-
3	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(3.000.000.000)	(34.994.000.000)
4	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		13.500.000.000	50.508.919.000
5	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(8.571.753.082)
6	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		16.258.867.729	4.000.000.000
7	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		302.491.455	2.028.950.051
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		4.298.027.026	12.972.115.987
III	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		86.869.977.799	5.525.317.627
4	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(46.637.974.270)	(51.105.449.219)
5	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(3.819.159.140)	(4.154.726.080)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		36.412.844.389	(49.734.857.672)
	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)	50		(3.689.147.351)	(6.456.039.520)
IV	LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ (20+30+40)				
1	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		6.720.605.130	13.163.952.864
	Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		7.690.463	12.691.786
2	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		3.039.148.242	6.720.605.130

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Mullu

Phan Kim Chi

[Signature]

NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG



CAO VĂN SANG

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2015

(Thuyết minh này là bộ phận không tách rời và được đọc chung với các Báo cáo tài chính đính kèm.)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn là doanh nghiệp được chuyển thể từ doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Nhựa Sài Gòn theo Quyết định số 5732/QĐ-UB ngày 31/12/2003 của Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố Hồ Chí Minh.
- Công ty Cổ phần Nhựa Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0300766500, đăng ký lần đầu ngày 15/11/2004; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/07/2011; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 04/09/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần là 86.392.080.000 đồng.

Danh sách cổ đông sáng lập :

STT	Tên cổ đông	Loại cổ phần	Số cổ phần	Giá trị cổ phần	Tỷ lệ (%)
1	Đại diện vốn Nhà nước : - Đồng Sơn Tín - Lại Anh Việt - Nguyễn Thị Ánh	Cổ phần phổ thông	3.671.660	36.716.600.000	51,00
2	167 cổ đông khác	Cổ phần phổ thông	3.378.920	33.789.200.000	46,93
3	Công ty TNHH TM Á Châu : Đại diện - Lâm Từ Thanh	Cổ phần phổ thông	138.220	1.382.200.000	1,92
4	Lại Anh Việt	Cổ phần phổ thông	10.540	105.400.000	0,15

Trụ sở chính của Công ty tại 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Chi nhánh của Công ty :

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Sản xuất hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán sản phẩm nhựa dân dụng, nhựa trang trí nội thất, các sản phẩm nhựa chuyên dụng phục vụ ngành kinh tế - công nghiệp xây dựng môi trường - giao thông vận tải;
- Mua bán các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán hạt nhựa tái sinh chất lượng cao từ phế liệu nhựa (không sản xuất tại trụ sở);
- Mua bán phế liệu (không mua bán tại trụ sở);
- Sản xuất các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;
- Sản xuất các sản phẩm composite khác phục vụ cho các khu vui chơi, giải trí - sân khấu nhà hát - sân vận động và các loại bồn bể chứa hóa chất và nước sinh hoạt cho các khu dân cư;
- Mua bán các loại phương tiện vận tải và giao thông đường thủy được chế tạo từ nhựa composite;



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

- Kinh doanh các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Thiết kế chế tạo các loại máy móc thiết bị và khuôn mẫu cho ngành nhựa;
- Kinh doanh nhà, cho thuê văn phòng, căn hộ.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách công ty con:

Công ty TNHH Saplast Vientiane. Trong năm 2015, Công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con.

- Danh sách các công ty liên doanh, liên kết: Không phát sinh

- Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn Tại Thành Phố Cần Thơ : Số 60, Quốc lộ 1A, KV2, phường Ba Láng, quận Cái Răng, Tp. Cần Thơ, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Xí nghiệp Nhựa Sài Gòn : 50A Phú Định, phường 16, quận 8, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- Chi nhánh Công ty CP Nhựa Sài Gòn – Cửa Hàng Trưng Bày Giới Thiệu Và Bán Sản Phẩm : 3/21A Quốc lộ 1A, xã Tân Quý Tây, huyện Bình Chánh, Tp. Hồ Chí Minh, Việt Nam. (Đã ngừng hoạt động từ ngày 07/08/2014)

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính :

Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính, Do đó số liệu so sánh đã được phân loại lại cho phù hợp.



II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm : bắt đầu từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2015

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : đồng Việt Nam (VND)

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

- Không áp dụng

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán :

- Công ty áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế của các ngân hàng thương mại để ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế thực tế phát sinh trong kỳ.

- Công ty áp dụng tỷ giá mua tại ngày 31/12/2015 của ngân hàng thương mại để đánh giá các khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ và các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

- Công ty áp dụng tỷ giá bán tại ngày 31/12/2015 của ngân hàng thương mại để đánh giá các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ cuối kỳ.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền : không áp dụng

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn , tiền đang chuyển, vàng tiền tệ. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính :

a. Chứng khoán kinh doanh:

Chứng khoán kinh doanh bao gồm

- Cổ phiếu, trái phiếu niêm yết trên thị trường chứng khoán;
- Các loại chứng khoán và công cụ tài chính khác.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm nhà đầu tư có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Cuối niên độ kế toán, nếu giá trị thị trường của chứng khoán kinh doanh bị giảm xuống thấp hơn giá gốc, kế toán được lập dự phòng giảm giá.

Khi thanh lý, nhượng bán chứng khoán kinh doanh (tính theo từng loại chứng khoán), giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (bình quân gia quyền theo từng lần mua)

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

c. Đối với các khoản cho vay:

Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra và được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ

d. Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu tài chính. Trường hợp nhận cổ tức bằng cổ phiếu thì chỉ theo dõi số lượng cổ phiếu được nhận trên thuyết minh Báo cáo tài chính, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi công ty con, công ty liên doanh, liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên doanh, liên kết. Đối với các đơn vị được đầu tư là doanh nghiệp độc lập không có công ty con, căn cứ để nhà đầu tư trích lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư đó; Nếu các đơn vị được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.



Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập tại ngày lập báo cáo tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

đ. Đối với các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác:

Không áp dụng

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính:

- Giao dịch hoán đổi cổ phiếu : không phát sinh
- Giao dịch đầu tư dưới hình thức góp vốn: không phát sinh
- Giao dịch dưới hình thức mua lại phần vốn góp: không phát sinh
- Phương pháp kế toán đối với khoản cổ tức được chia bằng cổ phiếu: không phát sinh

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu :

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
 - Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
 - Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - b
- Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:
- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, trích lập dự phòng theo tỷ lệ
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 3 năm.
 - Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Năm 2015, công ty không phát sinh nghiệp vụ trích lập thêm các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính, Bất động sản đầu tư

a. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và Tài sản cố định vô hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.
- Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao Tài sản cố định hữu hình, vô hình được áp dụng theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 do Bộ Tài Chính ban hành.



b. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao Tài sản cố định thuê tài chính

- Tài sản cố định thuê tài chính: Nguyên giá của tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hợp lý của tài sản thuê hoặc là giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính. Công ty không phát sinh các nghiệp vụ liên quan đến tài sản cố định thuê tài chính.

c. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

- Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.
- Bất động sản đầu tư được tính trích khấu hao như tài sản cố định của công ty.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh : không phát sinh

10. Nguyên tắc kế toán thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại : không phát sinh

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm : Công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, chi phí sửa chữa, duy tu tài sản cố định và các chi phí khác
- Chi phí trả trước được phân bổ dần theo phương pháp đường thẳng và thời gian phân bổ được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để phân bổ hợp lý.
- Chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả :

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- + Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác
- + Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.
- + Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty không đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Công ty không ghi nhận nợ phải trả thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty không lập dự phòng nợ phải trả.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính :

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được ước tính để ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

- Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả:



Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

- Phương pháp ghi nhận dự phòng phải trả:

Các khoản dự phòng phải trả được lập thêm (hoặc hoàn nhập) theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước chưa sử dụng đang ghi trên sổ kế toán.

Công ty không phát sinh Dự phòng phải trả

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Công ty không phát sinh Doanh thu chưa thực hiện

18. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

a. Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu;
- + Thặng dư vốn cổ phần: được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn (hoặc nhỏ hơn) giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu ở các công ty cổ phần khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ;
- + Vốn khác của chủ sở hữu: được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà công ty được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu, sau khi trừ (-) khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này.

Tại công ty chỉ phát sinh nghiệp vụ ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần

b. Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:

Tại công ty không phát sinh nghiệp vụ đánh giá lại tài sản.

c. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái:

Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động, chưa hoàn thành đầu tư).

d. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối:

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên Bảng Cân đối kế toán là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu :

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua.
- + Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- + Công ty thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- + Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.



Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ. Trường hợp bán hàng trả chậm thì phần lãi trả chậm được hoãn lại ở khoản mục "Doanh thu chưa thực hiện" và sẽ ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi đến hạn thu được khoản tiền lãi này.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại Chuẩn mực kế toán số 14 "Doanh thu và thu nhập khác" như:

- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- + Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- + Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- + Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- + Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

d. Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Phần công việc hoàn thành của hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành/ hoặc theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa khối lượng xây lắp đã hoàn thành so với tổng khối lượng xây lắp phải hoàn thành của hợp đồng.

Công ty không phát sinh nghiệp vụ doanh thu hợp đồng xây dựng

20. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm theo nguyên tắc :

- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ này.
- + Nếu khoản giảm giá, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính kỳ này thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính kỳ sau.

21. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ. Ngoài ra, giá vốn còn phản ánh các chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: Chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động (trường hợp phát sinh không lớn); chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoãn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.



22. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- + Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- + Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- + Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- + Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính

23. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của công ty.

24. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành với chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

25. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác



V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng Cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền :

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt tại quỹ (*)	504.216.895	643.599.205
Tiền gửi ngân hàng (**)	2.534.931.347	2.077.005.925
Tiền gửi ngân hàng - VND	2.358.552.594	1.563.940.049
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN5	1.925.172.830	900.289.006
Ngân hàng TMCP Công Thương VN -CN5 Vay dài hạn	19.427.556	92.769.783
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - SGDI	216.832.550	145.461.884
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam -CN HCM	197.119.658	425.419.376
Tiền gửi ngân hàng - ngoại tệ	176.378.753	513.065.876
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN5-HCM- EUR	450	578
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam CN5-HCM- USD	165.789.434	309.764.363
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN -SGD 1- USD	2.448.274	195.266.117
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN-CN HCM - USD	8.140.595	8.034.818
Tiền đang chuyển	0	0
Các khoản tương đương tiền	0	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam-CN TpHCM		1.500.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 5 - Tp.HCM		2.500.000.000
Tổng	3.039.148.242	6.720.605.130

(*) Số liệu tiền mặt được trình bày tại phần thuyết minh này căn cứ vào sổ quỹ tiền mặt và biên bản kiểm kê quỹ tiền mặt vào ngày 31/12/2015.

(**) Số dư tiền gửi ngân hàng tại thời điểm 31/12/2015 phù hợp giữa sổ kế toán chi tiết của Công ty với sổ phụ các Ngân hàng giao dịch.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

2. Các khoản đầu tư tài chính

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	2.800.000.000	2.800.000.000	0	2.800.000.000	2.800.000.000	0
- Tổng giá trị cổ phiếu						
+ CTCP Sản xuất dịch vụ thương mại cơ khí Đông Phương - 8000 cổ phiếu	800.000.000	800.000.000	0	800.000.000	800.000.000	0
+ CTCP Nhựa Tân Tiến - 10.000 cổ phiếu	2.000.000.000	2.000.000.000	0	2.000.000.000	2.000.000.000	0
- Tổng giá trị trái phiếu						
- Các khoản đầu tư khác						
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư						

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	3.756.670.086	3.756.670.086	14.069.711.000	14.069.711.000
b.1. Ngắn hạn	3.756.670.086	3.756.670.086	14.069.711.000	14.069.711.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	3.756.670.086	3.756.670.086	14.069.711.000	14.069.711.000
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				
b.2. Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
- Trái phiếu				
- Các khoản đầu tư khác				

(*) : Chi tiết tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc - VND	Giá trị ghi sổ	Giá gốc - VND	Giá trị ghi sổ
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TpHCM(@)	3.756.670.086	3.756.670.086	14.069.711.000	14.069.711.000
Cộng	3.756.670.086	3.756.670.086	14.069.711.000	14.069.711.000

(@) Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN5 TpHCM đã được thế chấp để đảm bảo các khoản vay của Công ty CP Nhựa Sài Gòn tại ngân hàng này.

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0	0	19.914.484.434	0	0
- Đầu tư vào công ty con (*)				19.914.484.434		
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết						
- Đầu tư vào đơn vị khác						

(*): Trong năm 2015, công ty đã thanh lý khoản đầu tư vào công ty con - Công ty Saplast Vientiane.



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
3. Phải thu của khách hàng		
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	16.450.599.490	11.580.773.395
- Chi tiết các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng		
<i>Chi Nhánh Công Ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn Tại TP Cần Thơ</i>		1.219.540.040
<i>Cửa hàng Trung tâm giao dịch</i>		1.272.742.797
<i>DB Global Connectinons LLC</i>		1.649.577.600
<i>UBND Tỉnh Hòa Phố</i>	1.675.000.399	
<i>Công ty TNHH Saplast Vientiane</i>	4.439.721.348	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	10.335.877.743	7.438.912.958
b. Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
4. Trả trước cho người bán		
	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	8.236.974.098	15.722.541.933
- Chi tiết các khoản trả trước cho người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng khoản trả trước cho người bán		
<i>Công ty TNHH Thương mại và Kỹ thuật Tân Kỳ Nguyên</i>		3.208.920.000
<i>Công ty Cổ Phần Kiến Trúc PI</i>	2.176.000.000	2.176.000.000
<i>Công ty TNHH Cơ Khí An Bình Tân</i>	2.458.500.000	4.898.800.000
<i>Công ty Cổ Phần Dịch vụ Thương mại Xây dựng Tân Nam Việt</i>		4.358.200.000
<i>Công Ty TNHH Trọng Pháp</i>	1.791.600.000	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	1.810.874.098	1.080.621.933
b. Trả trước cho người bán dài hạn	0	0
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

5. Phải thu khác

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	2.683.832.564		2.038.010.688	
- Phải thu về cổ phần hóa - Tiền mua cổ phần trả chậm 10 năm	2.400.000		3.600.000	
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				
- Phải thu người lao động				
- Ký quỹ ký cược (*)	83.004.600		70.462.703	
- Tạm ứng	262.162.500		186.349.530	
- Cho mượn				
- Các khoản chi hộ				
- Phải thu khác (**)	2.336.265.464		1.777.598.455	
b. Dài hạn	0		0	

(*) Chi tiết ký quỹ ký cược ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN5 - TP.HCM	23.004.600		10.462.703	
Ký quỹ -Taxi Mai Linh	10.000.000		10.000.000	
Mặt bằng Chi nhánh Cần Thơ	30.000.000		30.000.000	
Mặt bằng Cửa hàng Lữ Bán Bích	15.000.000		15.000.000	
Ký quỹ -Taxi Vinasun	5.000.000		5.000.000	
Cộng	83.004.600		70.462.703	

(): Chi tiết phải thu khác ngắn hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Dự án cao ốc	523.206.409		523.206.409	
Dự án xây dựng TT tái chế chất thải rắn có nguồn gốc	14.033.950		14.033.950	
Phải thu công ty TNHH Saplastic Viên Chăn (Khoản tạm ứng)	326.612.210		326.612.210	

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

Phải thu công ty TNHH Saplastic Viên Chăn (Khoản thu nội bộ)	87.714.530		87.714.530	
Dự án ĐTDH 2015	0		82.734.855	
Hộ chung	26.729.646		26.729.646	
Phải thu khác	17.130.469		17.130.469	
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN5 - TP.HCM	583.994.970		0	
Công ty Đầu Tư Tài Chính Nhà Nước TPHCM	557.240.635		557.240.635	
Công Đoàn cơ sở Công Ty TNHH MTV Môi Trường Đô Thị An Gia	12.330.520		12.330.520	
Cục Xúc tiến thương mại	0		20.000.000	
Công ty TNHH Đại Tân	1.079.295			
Ngân hàng TMCP Công Thương VN - CN5 - TP.HCM	182.298.436		105.970.837	
Ngân Hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu VN	3.894.394		3.894.394	
Cộng	2.336.265.464	0	1.777.598.455	0

6. Nợ xấu

	Số cuối năm		Số đầu năm		Đối tượng nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	853.802.720	137.104.011	853.802.720	137.104.011	
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>600.132.469</i>	<i>137.104.011</i>	<i>600.132.469</i>	<i>137.104.011</i>	<i>Công ty TNHH TM DVI KM</i>
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>87.043.670</i>		<i>87.043.670</i>		<i>Công ty Nam Phong</i>
<i>Quá hạn trên 3 năm</i>	<i>166.626.581</i>		<i>166.626.581</i>		<i>Các đối tượng khác</i>
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm ... phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu					
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn					
Cộng	853.802.720	137.104.011	853.802.720	137.104.011	



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường	0		0	
- Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	7.937.697.961		6.036.225.668	
- Công cụ dụng cụ	0		0	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	256.816.240		256.816.240	
- Thành phẩm	17.061.412.955		16.706.840.262	
- Hàng hóa	1.771.639.714		2.012.119.186	
- Hàng gửi bán	0		0	
- Hàng hóa kho bảo thuế	0		0	
Tổng	27.027.566.870	0	25.012.001.356	0

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ; nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất : không có

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ : 18.000.000.000 VND

Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho : không có

8. Tài sản dở dang dài hạn**Khoản mục****Xây dựng cơ bản dở dang**

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Mua sắm	0	0
- Xây dựng cơ bản	0	8.824.892.658
- Sửa chữa	0	0
Cộng	0	8.824.892.658



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

9. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu năm	15.876.117.773	47.637.088.821	3.197.088.591	153.624.000	0	66.863.919.185
- Mua trong năm	16.275.781.566	60.448.986.519	762.896.300			77.487.664.385
- Đầu tư XD/CB hoàn thành						0
- Tăng khác (*)		5.013.907.571				5.013.907.571
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(434.124.273)			(434.124.273)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	32.151.899.339	113.099.982.911	3.525.860.618	153.624.000	0	148.931.366.868
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	6.216.230.453	42.737.415.283	1.328.738.638	127.840.112	0	50.410.224.486
- Khấu hao trong năm	407.684.182	1.618.326.088	337.896.306	25.783.888		2.389.690.464
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán			(408.800.477)			(408.800.477)
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	6.623.914.635	44.355.741.371	1.257.834.467	153.624.000	0	52.391.114.473
	(45.767.199.838)	44.355.741.371	1.257.834.467	153.624.000	0	(0)
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						
- Tại ngày đầu năm	9.659.887.320	4.899.673.538	1.868.349.953	25.783.888	0	16.453.694.699
- Tại ngày cuối năm	25.527.984.704	68.744.241.540	2.268.026.151	0	0	96.540.252.395

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 40.231.000.000

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 22.505.744.235

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý : 0

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: không

(*): Tài sản chuyển về từ nhà máy Saplast Vientiane - Ghi nhận theo giá trị còn lại

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

10. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Bản quyền bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	354.440.000	0	0	0	150.960.674	505.400.674
- Mua trong năm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	354.440.000	0	0	0	150.960.674	505.400.674
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0	0	0	0	150.960.674	150.960.674
- Khấu hao trong năm						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối năm	0	0	0	0	150.960.674	150.960.674
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000
- Tại ngày cuối năm	354.440.000	0	0	0	0	354.440.000

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay : 0
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng : 150.960.674
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác: không



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

	Số cuối năm	Số đầu năm
11. Chi phí trả trước	1.392.748.638	1.082.817.474
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	15.084.181	610.659.858
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	291.247.621	131.274.762
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	1.086.416.836	340.882.854
+ Chi phí bảo hiểm tài sản cố định	21.257.146	69.328.194
+ Chi phí bảo trì, quản lý tài sản cố định	88.936.510	31.869.515
+ Chi phí tư vấn giám sát	746.526.711	
+ Các khoản khác	229.696.469	239.685.145
b) Dài hạn	757.235.466	31.532.372
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	757.235.466	31.532.372
+ Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng		
+ Chi phí bảo trì, quản lý tài sản cố định	757.235.466	31.532.372
+ Tiền thuê đất		
+ Các khoản khác		
Cộng	2.149.984.104	1.114.349.846
12. Tài sản khác	Số cuối năm	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	4.185.503.763	0
- Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	4.185.503.763	0
+ Số thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá, dịch vụ	4.185.503.763	0
- Tài sản ngắn hạn khác		
b. Dài hạn	0	0
Cộng	4.185.503.763	0



13. Vay và nợ thuê tài chính

Khoản mục	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	23.065.041.472	23.065.041.472	55.324.000.101	44.982.974.270	12.724.015.641	12.724.015.641
b. Vay dài hạn	38.084.496.125	38.084.496.125	31.545.977.698	1.655.000.000	8.193.518.427	8.193.518.427
Cộng	61.149.537.597	61.149.537.597	86.869.977.799	46.637.974.270	20.917.534.068	20.917.534.068

(a) Chi tiết vay ngắn hạn tại ngày 31/12/2015

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2015 - VND	Hợp đồng	Thời hạn vay	Lãi suất
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - CN 5 TP.HCM	10.123.451.452	HĐ 035/2015-HDTHDM/NHCT920-SAI GON PLASTIC JSC	6 tháng cho từng lần nhận nợ	Điều chỉnh theo từng lần nhận nợ
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam - CN TPHCM	12.941.590.020	HĐ 2000-LAV-201502444	6 tháng cho từng lần nhận nợ	Điều chỉnh theo từng lần nhận nợ
Cộng	23.065.041.472			

(b) Chi tiết vay dài hạn tại ngày 31/12/2015

Đối tượng	Dư nợ gốc vay 31/12/2015 - VND	Hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn vay
Ngân hàng Công Thương Việt Nam - CN 5 TPHCM	38.084.496.125	HĐ 031/2014-HDDTDDDA/NHCT9 20-SAIGON PLASTIC JSC	10%/năm	84 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên
Cộng	38.084.496.125			

c. Các khoản nợ thuê tài chính : không có

d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán : không có

đ. Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính đối với các bên liên quan : không có

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

14. Phải trả người bán

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	2.045.464.494	2.045.464.494	1.087.173.838	1.087.173.838
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
Công ty TNHH MTV TM DV SX Minh Cường Phát	996.300.000	996.300.000		
Công ty TNHH Metro Cash & Carry VN			324.381.455	324.381.455
Công ty TNHH MTV Tiến Phúc Thành			173.959.500	173.959.500
Saplast Vientiane Co, Ltd			114.628.550	114.628.550
- Phải trả cho các đối tượng khác	1.049.164.494	1.049.164.494	474.204.333	474.204.333
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan	0	0	0	0

15. Người mua trả tiền trước

Khoản mục	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	389.449.791	389.449.791	1.528.358.848	1.528.358.848
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả				
Công Ty TNHH Ngân Anh	280.000.000	280.000.000		
Công Ty TNHH Bimico	51.700.000	51.700.000	0	0
Công Ty TNHH Công Nghiệp Và Dịch Vụ Việt Nam			272.000.000	272.000.000
Công ty Cổ Phần TIE			252.780.000	252.780.000
Công Ty TNHH Thiết Bị Mỏ Việt Nam			452.520.000	452.520.000
Toa Corporation			401.980.400	401.980.400
- Các đối tượng người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	57.749.791	57.749.791	149.078.448	149.078.448
b. Người mua trả tiền trước dài hạn	0	0	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
d. Người mua trả tiền trước ngắn hạn là các bên liên quan	0	0	0	0



CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

16. Thuế và các khoản phải nộp

a. Phải nộp	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	378.585.394	4.778.473.399	5.157.058.793	0
+ Thuế GTGT của hàng hóa dịch vụ bán ra	378.585.394	18.177.813	396.763.207	0
+ Thuế GTGT hàng nhập khẩu		4.760.295.586	4.760.295.586	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0			0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	2.397.027.306	2.205.689.058	916.765.691	3.685.950.673
- Thuế thu nhập cá nhân	26.253.162	165.848.593	192.101.755	0
- Thuế tài nguyên	0			0
- Thuế nhà đất	0			0
- Tiền thuê đất	0			0
- Thuế khác	336.734.689	484.650.787	340.734.689	480.650.787
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0			0
Cộng	3.138.600.551	7.634.661.837	6.606.660.928	4.166.601.460
b. Phải thu	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
- Thuế Giá trị gia tăng	0	0	0	0
- Thuế Tiêu thụ đặc biệt	0	0	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0	0	0
+ Số thuế nhập khẩu phải nộp	0			0
+ Số thuế nhập khẩu tạm nộp ngắn hạn				0
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	0			0
- Thuế thu nhập cá nhân	0		52.637.626	52.637.626
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0			0
- Tiền thuê đất	0	0	0	0
- Thuế khác	0			0
- Các khoản phí, lệ phí phải nộp khác	0	0	0	0
	0	0	52.637.626	52.637.626

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
17. Phải trả khác		
a. Ngắn hạn	3.120.759.841	2.428.139.287
- Phải thu khác (số dư có)	0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	0
- Kinh phí công đoàn	117.387.249	51.028.952
- Bảo hiểm xã hội	105.017.529	4.960.495
- Bảo hiểm y tế	17.834.103	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.926.260	0
- Cổ tức phải trả (*)	2.454.941.860	1.954.497.000
- Nhận ký quỹ, lý cược ngắn hạn	0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác (**)	417.652.840	417.652.840
b. Dài hạn	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	0
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
Tổng	<u>3.120.759.841</u>	<u>2.428.139.287</u>

(*) Cổ tức năm 2011, 2012, 2013, 2014 và tạm ứng cổ tức năm 2015 phải trả.

(**) Chi tiết khoản phải trả khác

Đối tượng	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Cổ phần trả chậm của CB CNV	411.950.000	411.950.000
Phải trả khác	5.702.840	5.702.840
Cộng	417.652.840	417.652.840

50117
 CÔNG
 CH NHIỆM
 H VỤ T
 CHÍNH I
 KIỂM
 PHÍA I
 - TP. H

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

18. Vốn chủ sở hữu**18.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	86.392.080.000	2.708.770.000		3.540.678.051	316.019.095	92.957.547.146
- Tăng vốn trong năm trước						0
- Lãi trong năm trước				6.246.951.129		6.246.951.129
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm trước						0
- Lỗ trong năm trước						0
- Phân phối lợi nhuận trong năm trước				(4.777.747.898)		(4.777.747.898)
- Giảm khác				(397.789.855)		(397.789.855)
Số dư cuối năm trước / Số dư đầu năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	0	4.612.091.427	316.019.095	94.028.960.522
- Tăng vốn trong năm nay						0
- Lãi trong năm nay				6.610.197.672		6.610.197.672
- Tăng khác						0
- Giảm vốn trong năm nay						0
- Lỗ năm nay						0
- Phân phối lợi nhuận trong năm nay (*)				(6.220.211.129)		(6.220.211.129)
- Giảm khác				0		0
Số dư cuối năm nay	86.392.080.000	2.708.770.000	0	5.002.077.969	316.019.095	94.418.947.064

(*) Chi tiết phân phối lợi nhuận năm nay**Số tiền**

Chi thù lao 2015	285.540.000
Chi thù lao 2014	37.720.000
Chia cổ tức	4.319.604.000
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi năm 2014	1.577.347.129
Cộng	6.220.211.129



18.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Số cuối năm	Số đầu năm
- Vốn góp của công ty mẹ (nếu là công ty con)	49.572.000.000	49.572.000.000
<i>Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - Đại diện vốn Nhà nước</i>	49.572.000.000	49.572.000.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	36.820.080.000	36.820.080.000
+ <i>Vốn góp của Nhà nước</i>		
+ <i>Vốn góp của các đối tượng khác</i>	36.820.080.000	36.820.080.000
Cộng	86.392.080.000	86.392.080.000

18.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	86.392.080.000	86.392.080.000
+ Vốn góp đầu năm	86.392.080.000	86.392.080.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	86.392.080.000	86.392.080.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	4.319.604.000	4.319.604.000
+ <i>Cổ tức năm trước chia trong năm nay</i>	1.727.841.600	1.727.841.600
+ <i>Tạm ứng cổ tức năm nay</i>	2.591.762.400	2.591.762.400

18.4 Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký lưu hành	8.639.208	8.639.208
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.639.208	8.639.208
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.639.208	8.639.208
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu mua lại		
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>		
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.639.208	8.639.208
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	8.639.208	8.639.208
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>		
Mệnh giá cổ phiếu (đ/cp)	10.000	10.000

18.5 Mục đích trích lập các quỹ

- Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng, ngoài dự kiến

19. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

Khoản mục	Số cuối năm	Số đầu năm
a) Tài sản thuê ngoài		
b) Tài sản nhận giữ hộ		
c) Ngoại tệ các loại		
- USD	7.747,46	23.924,60
d) Vàng tiền tệ		
đ) Nợ khó đòi đã xử lý		
e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán		

20. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình



VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	ĐVT : VND	
	Năm nay	Năm trước
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
Doanh thu bán hàng	70.495.600.274	72.867.094.464
Doanh thu cung cấp dịch vụ	652.468.885	1.003.720.734
Doanh thu hợp đồng xây dựng		0
Tổng	71.148.069.159	73.870.815.198
b) Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng Công Ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên		
Doanh thu bán hàng	79.844.480	42.887.268
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
+ Chiết khấu thương mại	0	0
+ Giảm giá hàng bán	0	0
+ Hàng bán bị trả lại	284.655.000	497.520.132
Tổng	284.655.000	497.520.132
3. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	2.592.331.858	3.164.354.822
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	51.201.641.048	50.308.284.672
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	86.623.663	88.127.970
bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Tổng	53.880.596.569	53.560.767.464
4. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	468.643.711	2.238.614.664
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	50.000.000	80.000.000
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	13.107.899	
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	324.563.536	12.691.786
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác - Lãi thanh lý khoản đầu tư vào công ty con	6.441.237.980	
Tổng	7.297.553.126	2.331.306.450
5. Chi phí tài chính		
- Lãi tiền vay	2.146.829.763	857.228.651
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		2.058.493
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		

1729
 NG TY
 HEM HUU
 U TU I
 H KÉ
 EM TO
 A NAI
 P. HỒ

- Chi phí tài chính khác		46.226.853
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính		
Tổng	2.146.829.763	905.513.997
6. Thu nhập khác	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	907.912.931	3.027.272
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	5.862.109	164.792.150
Tổng	913.775.040	167.819.422
7. Chi phí khác	Năm nay	Năm trước
- Giá trị còn lại tài sản cố định và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định		
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		317.150.583
- Các khoản khác	165.198.073	170.053.659
Tổng	165.198.073	487.204.242
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay	Năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	7.907.308.051	4.929.317.977
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp		
+ Chi phí nhân viên quản lý	2.515.903.088	3.681.900.877
+ Tiền thuê đất	2.092.206.188	
+ Chi phí hoa hồng môi giới	980.774.625	
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.318.424.150	1.247.417.104
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	6.158.923.140	7.878.791.656
- Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng		
+ Chi phí nhân viên bán hàng	2.135.040.446	2.637.852.424
+ Chi phí vận chuyển	1.112.530.529	1.677.550.247
+ Chi phí vật liệu, bao bì		
- Các khoản chi phí bán hàng khác	2.911.352.165	3.563.388.985
c. Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	0	0
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		
- Các khoản ghi giảm khác		
9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	39.443.715.241	41.253.585.849
- Chi phí nhân công	9.115.512.806	5.093.478.988
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.389.690.464	2.690.723.276
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.720.471.937	8.942.916.328
- Chi phí khác bằng tiền	6.030.736.239	2.994.991.023
Tổng	65.700.126.687	60.975.695.464



10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán trước thuế	8.815.886.729	8.110.825.602
Các khoản điều chỉnh tăng	1.143.430.957	576.716.515
- Chi phí không có đủ hóa đơn chứng từ theo chế độ quy định	1.143.430.957	171.746.029
- Chi phí liên quan đến phát hành cổ phiếu, trả cổ tức		89.512.273
- Chi phí thuế điều chỉnh sau thanh tra thuế		315.458.213
- Lỗi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
Các khoản điều chỉnh giảm	(374.563.536)	(1.901.554.626)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(50.000.000)	(80.000.000)
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	(324.563.536)	(12.691.786)
- Thu nhập đã tính thuế các năm trước		(1.808.862.840)
Lợi nhuận tính thuế	9.584.754.150	6.785.987.491
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.108.645.913	1.492.917.248
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	97.043.145	370.957.225
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.205.689.058	1.863.874.473

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	6.610.197.672	6.246.951.129
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	0	(1.577.347.129)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.577.347.129)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	6.610.197.672	4.669.604.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	8.639.208	8.639.208
Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	765	541

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

Năm 2015, Công ty Cổ Phần Nhựa Sài Gòn không phát sinh các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng : không phát sinh

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

- Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường : 86.869.977.799 VND

4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường : 46.637.974.270 VND

VIII. Những thông tin khác**1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác**

Không phát sinh

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan*Các giao dịch chủ yếu đối với các bên có liên quan*

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
Tổng Công ty Công Nghiệp Sài Gòn - TNHH MTV	Công Ty mẹ - tỷ lệ vốn góp 57,38%	<i>Chuyển nhượng nhà máy Saplast Vientiane</i>	9.947.267.729
		<i>Thu tiền nhận chuyển nhượng nhà máy Saplast Vientiane</i>	9.947.267.729
		<i>Mua công cụ dụng cụ</i>	33.000.000
		<i>Trả tiền nhà cung cấp</i>	33.000.000
		<i>Bán thành phẩm, hàng hóa</i>	87.828.928
		<i>Thu tiền bán hàng</i>	87.828.928
		<i>Nhận tiền khen thưởng</i>	6.900.000

4. Thu nhập của Hội Đồng Quản Trị và Ban Giám Đốc

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2014 chi trong năm 2015: 37.720.000 đồng

Thù lao của Hội Đồng Quản Trị và Ban Kiểm Soát năm 2015 : 285.540.000 đồng

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện theo lĩnh vực kinh doanh hay theo vị trí địa lý theo quy định tại thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ Tài Chính.

01172
CÔNG TY
NHIỆM VỤ
VỤ TƯ
ÍNH KẾ
KIỂM T
Á NA
TP. HỒ

CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ : 242 Trần Phú, phường 9, quận 5, Tp. Hồ Chí Minh

5. Thông tin so sánh

Điều chỉnh trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước do các thay đổi trong chính sách kế toán của năm nay: Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở Công ty vẫn sẽ tiếp tục hoạt động trong vòng 12 tháng kế tiếp.

7. Những thông tin khác

7.1 Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

	Giá trị sổ sách		Giá trị dự phòng		Giá trị hợp lý	
	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014	Ngày 31/12/2015	Ngày 31/12/2014
Tài sản tài chính						
Đầu tư tài chính ngắn hạn	6.556.670.086	16.869.711.000	0	0	6.556.670.086	16.869.711.000
Đầu tư tài chính dài hạn	0	19.914.484.434	0	0	0	19.914.484.434
Phải thu khách hàng	16.450.599.490	11.580.773.395	(716.698.709)	(716.698.709)	15.733.900.781	10.864.074.686
Phải thu khác	6.869.336.327	2.038.010.688			6.869.336.327	2.038.010.688
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.039.148.242	6.720.605.130			3.039.148.242	6.720.605.130
Cộng	26.359.084.059	20.339.389.213	(716.698.709)	(716.698.709)	25.642.385.350	19.622.690.504
Nợ phải trả tài chính						
Vay và nợ	61.149.537.597	20.917.534.068			61.149.537.597	20.917.534.068
Phải trả cho người bán	2.045.464.494	1.087.173.838			2.045.464.494	1.087.173.838
Các khoản phải trả khác	7.511.790.865	5.615.212.358			7.511.790.865	5.615.212.358
Cộng	70.706.792.956	27.619.920.264	-	-	70.706.792.956	27.619.920.264

Giá trị hợp lý của chứng khoán vốn chưa niêm yết: Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, không có thông tin về giá giao dịch của các cổ phiếu chưa niêm yết này làm cơ sở đối chiếu, so sánh nên không trích lập dự phòng giảm giá đầu tư của các chứng khoán này.

Giá trị hợp lý của khoản phải thu khách hàng, trả trước người bán, phải thu khác được ước tính theo tuổi nợ và khả năng có thể thu hồi được, theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC (thể hiện bằng giá trị dự phòng nợ phải thu khó đòi).

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý: giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá lại vào ngày 31/12/2015. Tuy nhiên Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự chênh lệch trọng yếu về giá trị ghi sổ với giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán.



7.2 Mục đích và chính sách quản lý rủi ro tài chính

a. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

b. Phải thu khách hàng

Năm 2015, Công ty có hoạt động kinh doanh xuất khẩu với tỷ lệ thấp, các khoản phải thu khách hàng của Công ty chủ yếu là phải thu khách hàng trong nước.

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng đối với khoản công nợ phải thu khách hàng trong nước bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, các khách hàng truyền thống và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Ngoài ra, công ty vẫn theo dõi, phân tích tuổi nợ và khả năng có thể thu hồi được của các khoản công nợ phải thu khách hàng, để trích lập dự phòng đối với các công nợ phải thu đã quá hạn thanh toán (nếu có).

c. Phải thu khác

Ban Giám Đốc của Công ty thường xuyên theo dõi, cập nhật công nợ, đôn đốc thu hồi nợ để giảm thiểu rủi ro tín dụng của các khoản công nợ phải thu khác, đánh giá khả năng có thể thu hồi được và trích lập dự phòng đối với những khoản công nợ không có khả năng thu hồi.

d. Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp (xem thuyết minh V.1).

e. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Phần lớn phát sinh nghĩa vụ phải trả của Công ty đều được đảm bảo bằng các khoản tiền gửi và các khoản phải thu và tài sản có kỳ hạn ngắn hạn. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro thanh khoản đối với việc thực hiện nghĩa vụ tài chính là thấp.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp với các khoản vay ở mức độ mà Ban giám đốc cho là đủ đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	<i>Từ 1 năm trở xuống</i>	<i>Từ 1 đến 5 năm</i>	<i>Cộng</i>
Tại ngày 31/12/2015			
Vay và nợ	23.065.041.472	38.084.496.125	61.149.537.597
Phải trả cho người bán	2.045.464.494	-	2.045.464.494
Phải trả khác và các khoản trích trước	7.511.790.865	-	7.511.790.865
Cộng	32.622.296.831	38.084.496.125	70.706.792.956
Tại ngày 31/12/2014			
Vay và nợ	12.724.015.641	8.193.518.427	20.917.534.068
Phải trả cho người bán	1.087.173.838	-	1.087.173.838
Phải trả khác và các khoản trích trước	5.615.212.358	-	5.615.212.358
Cộng	19.426.401.837	8.193.518.427	27.619.920.264

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

f. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng lưu chuyển tiền tệ trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Giá thị trường có 4 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá hàng hóa và rủi ro về giá khác. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi, các khoản đầu tư sẵn sàng để bán.

Các phân tích về độ nhạy dưới đây được trình bày trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

g. Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng lưu chuyển tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro ngoại tệ của Công ty được đánh giá là không đáng kể do Công ty hầu như không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ cũng như các khoản mục có gốc tiền tệ bằng ngoại tệ cuối kỳ.

h. Độ nhạy đối với ngoại tệ

Trong năm 2015, tỷ giá hối đoái của đồng Việt Nam so với đồng Đô la Mỹ không có sự biến động lớn và Công ty cũng không có rủi ro về ngoại tệ nên Công ty không phân tích chỉ tiêu này.

i. Rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, vay và nợ.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình. Ngoài ra, Ban Giám đốc Công ty chưa áp dụng thêm bất kỳ biện pháp nào để quản lý rủi ro về lãi suất.

j. Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến báo cáo tài chính của Công ty.

7.3 Những thông tin khác

a. Thông tin về tình hình hoạt động kinh doanh

Trong năm 2015, công ty tham gia Dự án Đầu tư máy móc thiết bị nâng cao năng lực cạnh tranh đáp ứng thị trường trong nước, thay thế các mặt hàng nhập khẩu, vốn vay của dự án này được Nhà nước hỗ trợ lãi suất.



b. Thông tin về các chỉ số tài chính trong năm 2015

Chỉ số	Cách tính	Năm nay	Năm trước
- Hệ số khả năng thanh toán tổng quát	Tổng tài sản / Nợ ngắn hạn và Nợ dài hạn	2,31	4,14
- Hệ số khả năng thanh toán ngắn hạn	TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn / Tổng nợ ngắn hạn	2,02	3,60
- Hệ số khả năng thanh toán nhanh	TSLĐ và Đầu tư ngắn hạn trừ hàng tồn kho / Tổng nợ ngắn hạn	1,23	2,45
- Hệ số nợ	Nợ phải trả / Tổng tài sản	0,43	0,24
- Hệ số nợ trên vốn cổ phần	Tổng số nợ / Vốn cổ phần	0,84	0,35
- Hệ số lợi nhuận trên tài sản	Lợi nhuận thuần / Tổng tài sản	0,05	0,07
- Hệ số lợi nhuận trên vốn cổ phần	Lợi nhuận thuần / Vốn cổ phần	0,09	0,10

b. Thông tin về thay đổi các chính sách kế toán

Bắt đầu từ 01/01/2015, Công ty hạch toán kế toán và lập Báo cáo tài chính theo qui định tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Tp. Hồ Chí Minh, Ngày 21 tháng 03 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám Đốc

Muuksu
Phan Minh Chi

NGUYỄN THỊ MỸ HƯƠNG

CAO VĂN SANG

